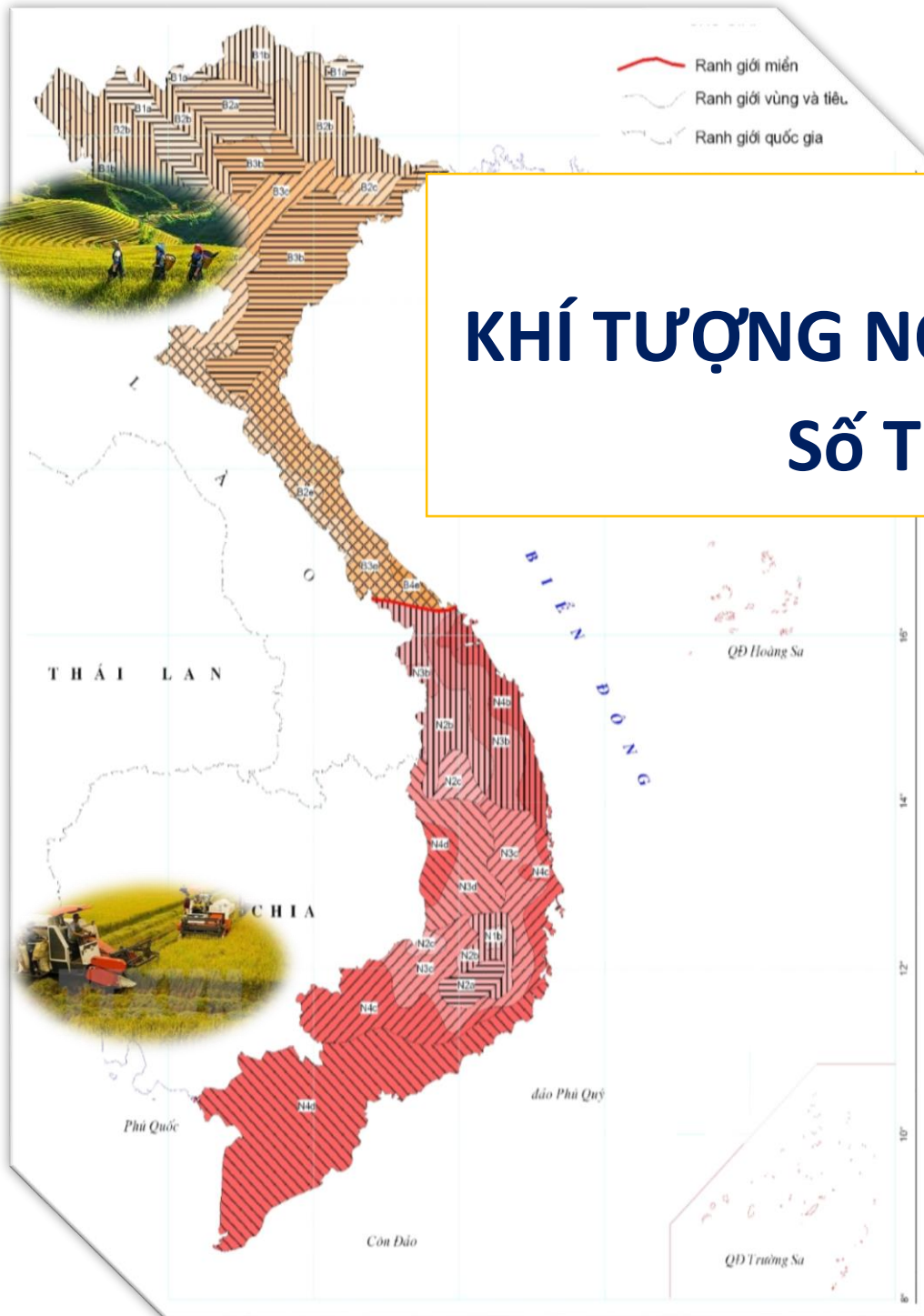




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
VIỆN KHOA HỌC  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



# THÔNG BÁO

## KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

### Số Tháng V/2022

Hà Nội, tháng 5 năm 2022

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2022 .....	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên .....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2022 .....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp.....	16
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai .....	18
2.3. Tình hình sâu bệnh.....	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2022.....	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22

## LỜI NÓI ĐẦU

**Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp** do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

## I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng IV/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 1,5°C, ngoại trừ một số khu vực thuộc ĐBSH, mà một số tỉnh Tây Nam Bộ cao hơn TBNN từ 0-1,1°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41°C xảy ra vào ngày 26/IV/2022 tại Quỳnh Hợp; thấp nhất tuyệt đối là 5°C xảy ra ngày 3/IV/2022 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại các tỉnh Phía Bắc tới Nghệ An thấp hơn TBNN từ 0-129mm. Các tỉnh từ Hà Tĩnh trở vào miền Nam cao hơn TBNN từ (từ 0 đến 340,1mm) (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 254mm xảy ra vào ngày 1/IV/2022 tại A Lưới.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 67 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc Đông bắc, ĐBBB, ven biển BTB cao hơn TBNN từ 0-48 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 14%, ngoại trừ khu vực Nam Bộ cao hơn TBNN từ 0-20%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng IV/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

### 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

#### 1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 16,2 đến 25,1°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C, ngoại trừ một số tỉnh khu vực Đông Bắc cao hơn từ 0-0,7°C và phổ biến cao hơn Tháng IV/2021 từ 0,2-2,5°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 13,9 đến 21,5°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 5°C xảy ra vào ngày 3/IV/2022 tại Sa Pa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2022 phổ biến dao động từ 19,7 đến 32,1°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 39,7°C xảy ra vào ngày 27/IV/2022 tại Yên Châu.

#### 1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2022 khá thấp dao động từ 2 đến 269mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 129mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 310mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 121mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 16 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 9 ngày.

#### 1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2022 dao động từ 92 giờ đến 227 giờ, phổ biến ở mức thấp cao TBNN từ 0 giờ đến 48 giờ, ngoại trừ một trạm thuộc Lai Châu thấp hơn từ 0-15 giờ; và phổ biến cao hơn tháng IV/2021 từ 0 giờ đến 105 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 71% đến 87%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 14%; và thấp hơn so với năm 2021 từ 0-15% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 21% xảy ra vào ngày 26/IV/2022 tại Điện Biên.

#### 1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng IV/2022 dao động từ 53 đến 116mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 9 mm

Trong Tháng IV/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm đến thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ một số khu vực thuộc tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Thái Nguyên đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,02-2,14. (Hình 13).

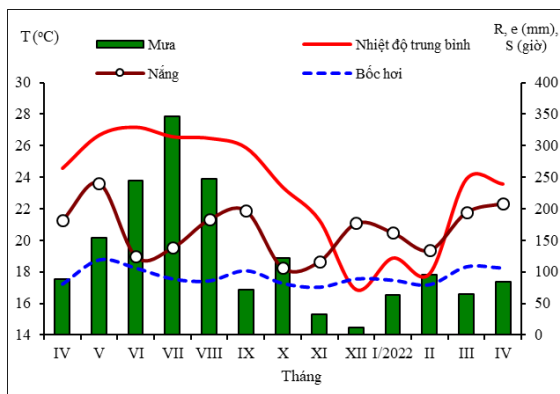
#### 1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực như Bắc Giang (1 ngày), Thái Nguyên (2 ngày), Hà Giang (3 ngày).
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-5 ngày, trong đó có 3 ngày xảy ra với cường độ mạnh.

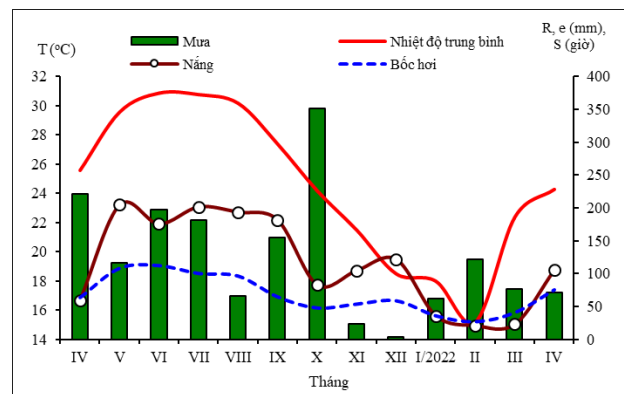
**Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Mường Tè	24	-0.2	0	59	-168	-65.6	194	3	-8	79	-1	2
Sìn Hồ	17.5	-1.9	-0.3	171	-42	-12.2	194	-6	-15	76	0	-2
Tam Đường	21	-0.9	-0.3	269	-48	68.4	197	22	-13	78	-2	2
Than Uyên	22.7	-0.8	0.3	132	-207	-129	201	24	13	77	-6	-2
Lai Châu	24.8	-0.3	0.1	66	-149	-68.7	225	40	24	77	-2	1
Tuần Giáo	22.7	-1	0.1	132	-36	1	201	-1	4	77	-4	-3
Điện Biên	23.6	-1	0	84	-5	-22.3	209	27	8	77	-5	-3
Quỳnh nhai	24.1	-1.2	-0.6	101	-32	-41.3	191	10	7	77	2	-3
Sơn La	22.5	-2.5	-0.3	100	26	-16.5	196	22	8	76	-1	1
Sông Mã	24.7	-1.6	0.4	95	33	-13.3	186	0	2	77	4	1
Cò Nòi	22	-2.1	-0.8	45	-89	-73.8	199	13	-2	71	-6	-3
Yên Châu	25.1	-1.3	0.3	32	-94	-67.5	178	11	-5	78	-1	4
Bắc Yên	22.1	-1.5	-0.1	105	-63	-7.8	205	48	22	76	-8	-3
Phù Yên	24.3	-1.9	0.1	86	13	-38.2	176	28	28	73	-8	-7
Mộc Châu	19.8	-2	-0.4	37	-74	-61.7	184	8	12	79	-8	-3
Mai Châu	24.7	-2	0	2	-131	-101.6	133	14	-1	75	-6	-4

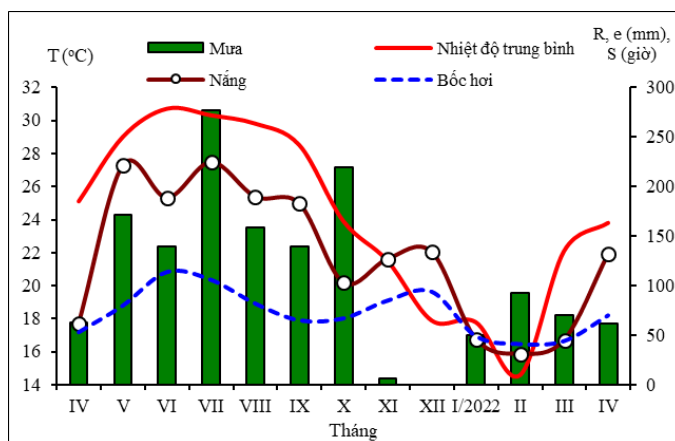
Kim Bôi	23.4	-2.1	-0.4	52	-142	-58.3	128	34	34	82	-7	-3
Chi Nê	23.7	-1.7	-0.3	83	-55	-4.6	121	63	32	79	-8	-7
Hoà Bình	24.7	-1.5	0.3	51	-45	-44.8	144	30	32	78	-5	-6
Lào Cai	24.7	-1	0.7	86	-7	-33.7	167	34	22	76	-7	-8
Bắc Hà	19.5	-1.3	-0.2	58	-138	-62.6	146	28	-4	81	-7	-4
Sa Pa	16.2	-0.7	-0.8	156	-72	-41.2	172	29	3	84	3	1
Mù Căng Chải	21.1	-0.4	0.4	46	-91	-89.5	227	74	19	78	-4	5
Yên Bái	23.7	-1.3	0.4	51	-134	-80.2	92	36	23	87	-3	-2
Lục Yên	23.6	-0.9	0.2	48	-104	-90.9	103	46	-4	81	-7	-5
Hà Giang	24.1	-0.7	0.7	50	-138	-66.3	132	31	20	78	-7	-4
Bắc Quang	23.6	-1.2	0	216	-310	-28.3	121	48	14	81	-7	-4
Tuyên Quang	24.2	-1.1	0.6	64	-64	-38	132	105	43	77	-7	-7
Bắc Cạn	22.7	-1.4	-0.3	73	-13	-36.1	142	75	47	81	17	-3
Thái Nguyên	23.7	-1	0.2	114	27	-3.6	121	76	40	79	-3	-7
Định Hoá	23.3	-1	0	108	-50	10.8	121	72	42	81	-6	-3
Phú Hộ	24.1	-1	0.6	56	-102	-52.9	102	44	15	82	-7	-4
Việt Trì	24.3	-1.3	0.6	72	-150	-26.3	106	46	14	72	-15	-14
Cao Bằng	22.7	-0.6	-0.2	23	-107	-65	154	66	33	77	-11	-3
Bảo Lạc	23.3	-1.4	-0.7	25	-97	-52	162	35	48	77	-5	2
Trùng Khánh	20.6	-0.6	-0.3	48	-65	-53	140	76	44	79	-9	-2
Thất Khê	22.4	-0.9	-0.2	29	-67	-63.1	137	81	36	82	-5	-3
Lạng Sơn	21.9	-0.8	-0.2	23	-84	-73.3	140	82	45	79	-9	-4
Hữu Lũng	23.4	-1.2	-0.1	83	-4	-50.3	123	81	37	78	-8	-7
Tiên Yên	22.5	-2.1	-0.2	18	-129	-112	125	95	48	82	-7	-6
336Uông Bí	23.6	-1.5	0.1	29	-7	-71.1	128	87	44	79	-9	-8
Lục Ngạn	23.3	-1.4	-0.6	50	-34	-60.5	141	82	37	79	-5	-3
Sơn Động	23.2	-1.7	-0.5	24	-39	-77.3	139	86	43	78	-5	-3
Bắc Giang	23.8	-1.3	0.2	62	-1	-37.2	132	70	41	76	-8	-10
Phủ Liễn	23.2	-1.3	0.6	52	-123	-40.9	121	67	25	84	-10	-6



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

## 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

### 1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 23,3°C đến 24,8°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,2 đến 1,1°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 0,8 đến 1,7°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25,7 đến 28,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35°C xảy ra vào ngày 25/IV/2022 tại Nho Quan.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 21,1 đến 22,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 14,2°C xảy ra vào ngày 3/IV/2022 tại Nho Quan.

### 1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 21mm – 148mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 49,1mm, ngoại trừ một số khu vực như Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình cao hơn TBNN từ 0-50,4mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc thấp hơn từ 0mm đến 186mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 10mm đến 98mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 4 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 14 ngày.

### 1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2022 ở các nơi trong vùng dao động từ 109 giờ đến 141 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 11 giờ đến 44 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2021 từ 31 đến 73 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 75% đến 87%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 3 đến 12% và thấp hơn năm 2021 từ 3 đến 8% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 26% xảy ra vào ngày 3/IV/2022 tại Hà Đông.

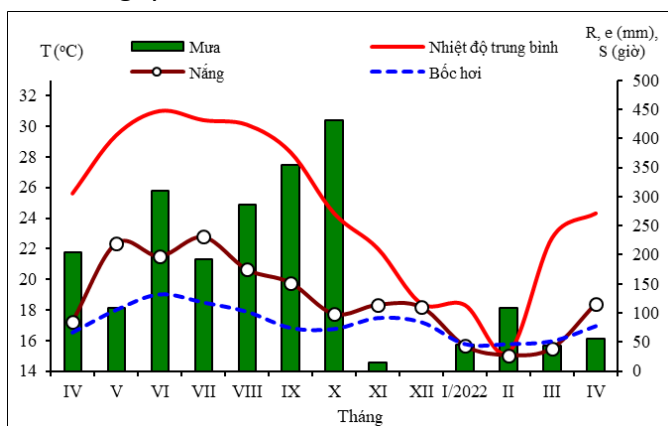
#### 1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 49mm đến 92mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 6mm.

Trong Tháng IV/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm đến thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, khu vực trạm Hà Đông, Thái Bình thiếu ẩm, Văn Lý thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 0,2 – 1,6. (Hình 13).

#### 1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6 ngày
- Đông xuất hiện từ 1-2 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	24.2	-1.7	0.2	101	-25	-5.5	118	42	20	81	-3	-3
Láng	24.8	-0.8	1.1	69	-60	-21.1	121	49	41	75	-8	-12
Sơn Tây	24.8	-1.4	0.5	92	-104	-12.2	116	40	22	80	-4	-7
Hà Đông	24.3	-1.3	0.8	56	-149	-25.6	116	31	22	77	-8	-12
Hải Dương	23.8	-1.5	0.4	71	0	-25.9	119	65	33	82	-8	-7
Hưng Yên	23.9	-1.6	0.5	109	-55	23.6	114	52	21	83	-5	-6
Nam Định	23.9	-1.3	0.4	102	-47	20.4	109	59	11	82	-7	-7
Văn Lý	23.3	-1.7	0.5	21	-186	-49.1	141	63	44	87	-5	-4
Phủ Lý	24	-1.2	0.5	75	-72	-28.6	116	60	29	82	-7	-7
Nho Quan	24	-1.4	0.3	148	-2	50.4	126	68	28	82	-7	-5
Ninh Bình	23.7	-1.7	0.3	101	-47	18.3	130	73	37	81	-8	-8



Thái Bình	23.5	-1.5	0.3	60	-42	-27.2	128	72	38	85	-6	-5
-----------	------	------	-----	----	-----	-------	-----	----	----	----	----	----

### 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

#### 1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 21,7 đến 24,8°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng IV/2021 từ 1,4 – 2,7°C và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 đến 1,5°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 26,8 đến 30,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41°C xảy ra vào ngày 26/IV/2022 tại Quỳnh Hợp.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng IV/2022 dao động từ 18,8 đến 22°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 12,9°C xảy ra vào ngày 4/IV/2022 tại Cửa Rào.

#### 1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2022 dao động từ 14mm đến 462mm; Lượng mưa phân bố không đều trong vùng, khu vực từ Thanh Hóa - Nghệ An lượng mưa dao động <100mm, khu vực từ Nghệ An đến Huế lượng mưa từ 100-462mm. phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 329,4mm, ngoại trừ khu vực từ Thanh Hóa - Nghệ An thấp hơn từ 0-73mm; so với Tháng IV/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 226mm, ngoại trừ khu vực Huế cao hơn khoảng 383mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 5 đến 254mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 - 20 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 14 ngày.

#### 1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng IV/2022 dao động từ 109 đến 172 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 40 giờ ngoại trừ khu vực từ Hà Tĩnh - Huế thấp hơn TBNN từ 0 - 32 giờ; so với tháng IV/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0 đến 62 giờ ngoại trừ khu vực Kỳ Anh (Hà Tĩnh) - Huế thấp hơn 0-60 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 4% ngoại trừ khu vực Huế cao hơn từ 1-4% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng IV/2021 từ 0% đến 6%, ngoại trừ khu vực Huế cao hơn từ 1-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 32% xảy ra vào ngày 3/IV/2022 tại Quỳnh Châu và ngày 8/IV/2022 tại Hồi Xuân.

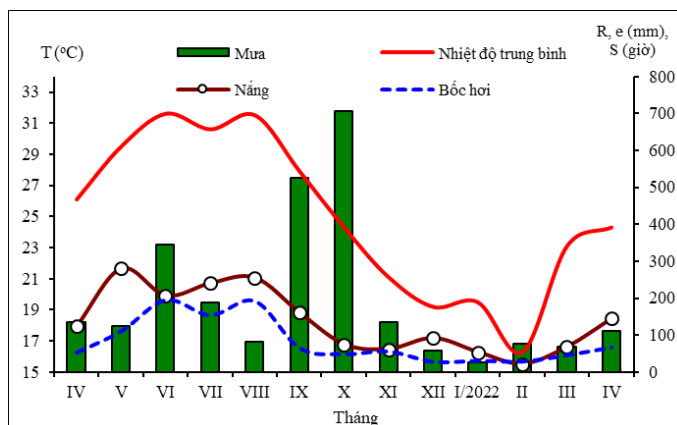
#### 1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 40mm đến 87mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 6mm.

Trong Tháng IV/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, một số khu vực từ Nghệ An đến Huế thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,1 - 3,2) (Hình 13).

### 1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Thanh Hóa
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-11 ngày
- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1-6 ngày trong đó 3 ngày xuất hiện với cường độ mạnh



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Hồi Xuân	24.5	-1.4	0.1	16	-152	-62.3	137	30	9	82	-4	-2
Yên Định	24.1	-1.5	0.1	23	-143	-45.2	116	36	-4	85	-2	-1
Thanh Hoá	24.5	-2	-0.2	91	-135	-1	135	9	-2	83	-3	-2
Như Xuân	23.6	-2.1	-0.1	34	-155	-21.8	157	23	21	86	-4	2
Tĩnh Gia	24.3	-1.7	0.1	50	-266	-32.6	166	45	40	82	-5	-6
Quý Châu	24.3	-1.8	0.2	111	-24	49.8	145	21	13	85	-4	-3
Quý Hợp	24.2	-2.3	-0.1	186	-59	114.9	149	14	11	84	-3	-4
Tây Hiếu	24.5	-2	-0.1	132	-260	34.3	110	10	-16	83	-5	-3
Con Cuông	24.4	-2	0	180	-24	103.6	152	-18	-6	86	-3	-1
Quỳnh Lưu	24.2	-2.1	-0.7	145	-103	88.9	136	-51	-29	86	-1	-1
Đô Lương	24.1	-2.3	-0.5	112	-129	64	135	-37	-32	87	-1	0
Vinh	24.5	-2.5	-1.1	156	73	80.5	162	-57	-10	84	-2	0
Hà Tĩnh	22.9	-2.4	-1.5	238	142	172.2	172	-56	-21	87	1	6
Hương Khê	24.6	-2.2	-1.4	381	312	329.4	167	-57	14	88	2	6
Kỳ Anh	24.8	-2.7	-1.2	398	383	283.7	160	-60	-12	85	5	4
Đồng Hới	24	3.2	2.3	59	3	15.2	184	82	86	90	0	0
Ba Đồn	23.6	2.9	2	52	36	13.5	95	-3	-10	89	-1	0
Đông Hà	24.1	2.5	1.6	117	83	92.5	129	0	2	87	-2	0
Khe Sanh	22.4	4.6	0.6	60	55	34.7	151	-34	-29	89	2	4

Huế	24.4	3.3	1.3	128	16	80.9	138	-38	24	88	-1	2
Nam Đông	24.4	2.9	0.7	259	164	216.7	155	-33	-26	85	2	2

## 1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

### 1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 25 đến 28,1°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0°C đến 1°C và thấp hơn Tháng IV/2021 từ 1,4 đến 2,5°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 29,2 đến 31,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,9°C xảy ra vào ngày 26/IV/2022 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 22,1 đến 25,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17,5°C xảy ra vào ngày 8/IV/2022 tại Ba Tư.

### 1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng IV/2022 dao động từ 64mm đến 367mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 32mm đến 340,1mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng IV/2021 từ 0mm đến 343mm, ngoại trừ khu vực Phan Thiết thấp hơn 53mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 29 đến 198mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 23 ngày.

### 1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 127 đến 257 giờ, ở mức thấp hơn Tháng IV/2021 từ 40 đến 111 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 22 đến 67 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 7% và cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 1-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra ngày 9/IV/2022 tại Phan Rang.

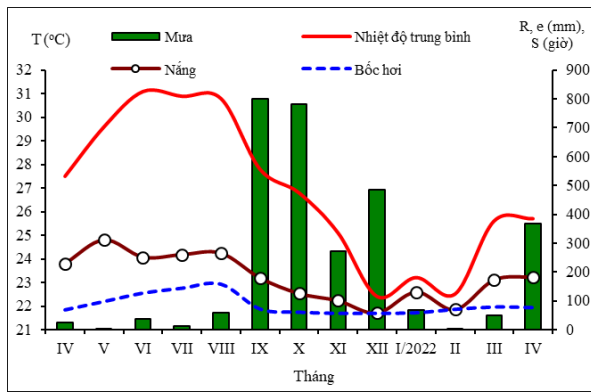
### 1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 53mm đến 120mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 8mm.

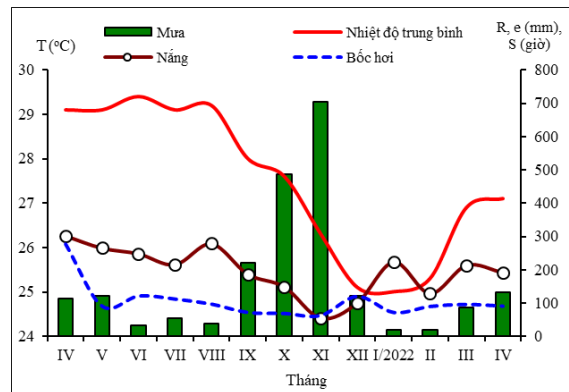
Trong Tháng IV/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều đủ ẩm đến thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Quy Nhơn, Tuy Hòa, Phan Thiết thiếu ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,5 - 1,7.

### 1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-7 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-4 ngày với cường độ nhẹ



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Đà Nẵng	25.7	-1.8	-0.5	367	343	340.1	184	-46	-22	82	2	-1
Tam Kỳ	26.3	-1.8	-1	146	233	224.5	208	-45	-30	83	2	7
Trà My	25	-2.2	-0.6	215	140	115.7	127	-96	-63	88	5	5
Quảng Ngãi	26.3	-1.7	-0.4	146	135	108.4	208	-40	-30	83	1	-1
Quy Nhơn	26.9	-1.9	-0.3	87	53	54.6	230	-73	-32	80	2	-3
Tuy Hoà	26.5	-2.5	-0.7	103	84	64.9	218	-101	-48	81	2	-1
Nha Trang	27.1	-2	-0.2	132	19	98.9	192	-111	-67	80	5	-1
Phan Thiết	27.2	-1.4	0.2	81	-53	32	231	-43	-25	79	5	3

## 1.5. Vùng Tây Nguyên

### 1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 18,5 đến 27,4°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng IV/2021 từ 0 đến 1,5°C. Ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 0,8°C, ngoại trừ khu vực Đak Nông và Bảo Lộc cao hơn từ 0-0,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 23,6 đến 23,9°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 37°C xảy ra vào ngày 25/IV/2022 tại Cheo Reo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 15,1 đến 23,5°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 12,1°C xảy ra vào ngày 9/IV/2022 tại Đà Lạt.

### 1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2022 dao động từ 15 - 246mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 59mm ngoại trừ khu vực Kon Tum, Đà Lạt, Bảo Lộc cao hơn từ 0-79,9mm; ở mức thấp hơn Tháng IV/2021 từ 0mm đến 210mm, ngoại trừ khu vực trạm Kom Tum và Bảo Lộc cao hơn từ 0-132mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 7 đến 86mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 4 đến 17 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 8 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 14 ngày.

### 1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2022 phổ biến từ 154 giờ đến 232 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 52 giờ; và thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 4 giờ đến 42 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IV/2022 phổ biến từ 72% – 85%, hầu hết các trạm ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 4%(Hình 11); và ở mức cao hơn Tháng IV/2021 khoảng 0-7%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 37% xảy ra vào ngày 8/IV/2022 tại Kon Tum và ngày 10/IV/2022 tại Liên Khương.

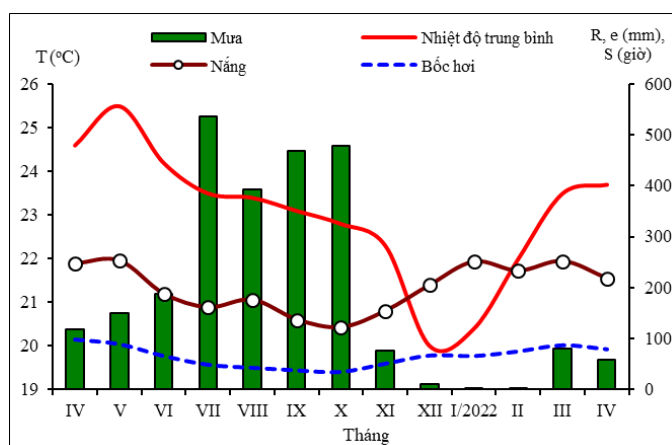
### 1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 42mm đến 125mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 8mm.

Trong Tháng IV/2022 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm cho đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Play Ku, Buôn Mê Thuật thiếu ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,4 – 2,2.

### 1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-18 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-5 ngày với cường độ nhẹ.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 tại trạm Play Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Kon Tum	25.1	-1.5	-0.5	164	132	60.3	232	-11	8	72	6	-1

Plây Cu	23.7	-0.9	-0.3	59	-59	-35.9	218	-29	-15	76	0	4
Buôn Mê Thuột	25.3	-1.4	-0.8	38	-12	-59	202	-40	-51	77	7	4
Đắc Nông	24	-1.1	0.3	130	-210	-41.3	206	-4	-28	82	2	2
Đà Lạt	18.5	0.1	-0.7	232	-38	79.9	154	-42	-52	85	2	3
Bảo Lộc	23.2	-0.2	0.5	246	83	76	187	-24	-20	83	0	0

## 1.6. Vùng Đông Nam Bộ

### 1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2022 phổ biến từ 26,9 đến 29,4°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng IV/2021 từ 0 đến 0,6°C (Hình 6, bảng 6) và thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 0,5°C, Ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất cao hơn 0,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 31,8°C đến 34,4°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,6°C xảy ra vào ngày 27/IV/2022 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 23,5 đến 26,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,8°C xảy ra vào ngày 8/IV/2022 tại Tri An.

### 1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2022 dao động từ 123 - 292mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 90mm đến 105,6mm. Ở mức thấp hơn Tháng IV/2021 từ 30-185mm, ngoại trừ khu vực Tây Ninh cao hơn 39mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 25 đến 109mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 10 đến 17 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 13 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 8 ngày.

### 1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2022 phổ biến từ 186 giờ đến 253 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 21 giờ đến 53 giờ và thấp hơn Tháng IV/2021 từ 1 giờ đến 11 giờ, ngoại trừ Tây Ninh cao hơn 14 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 92%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 4% đến 20% và cao hơn Tháng IV/2021 từ 2- 18% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 08/IV/2022 tại Đồng Phú.

### 1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

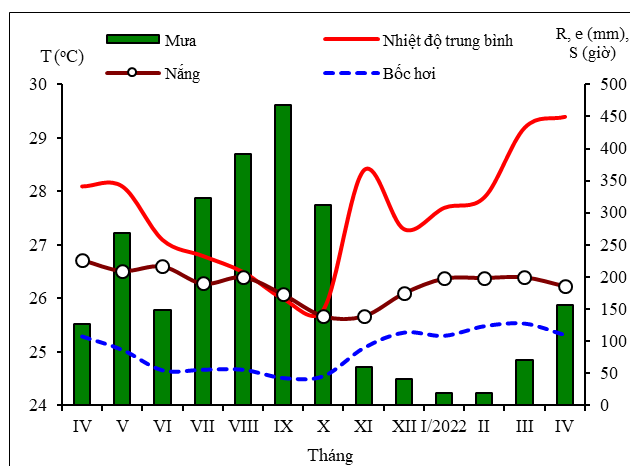
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 72 đến 109mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 6 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 0,8 - 1,2 (Hình 13).

### 1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ từ 1-11 ngày với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện từ 1-17 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Tây Ninh	28.3	-0.6	-0.5	188	39	100.9	213	14	-43	81	2	9
Tân Sơn Nhất	29.4	0	0.5	156	-185	105.6	186	-1	-53	92	18	20
Vũng Tàu	28.8	-0.2	-0.1	123	-30	90	253	-11	-21	79	2	4

## 1.7. Vùng Tây Nam Bộ

### 1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2022 phổ biến từ 28,1°C đến 29,1°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng IV/2021 từ 0°C đến 0,9°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C, ngoại trừ khu vực Mỹ Tho, An Giang, Cần Thơ thấp hơn từ 0-0,4°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 32 đến 34,2°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,4°C xảy ra vào ngày 27/IV/2022 tại Mỹ Tho.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2022 dao động từ 25,2 đến 26,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,7°C xảy ra vào ngày 1/IV/2022 tại Rạch Già và ngày 3/IV/2022 tại Châu Đốc.

### 1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 38 - 327mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 226,6mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng IV/2021 từ 0 giờ đến 233 giờ, ngoại trừ khu vực Càng Long và Sóc Trăng thấp hơn từ 0-86 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 12 đến 175mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 18 ngày, số ngày mưa liên tục từ 1-11 ngày.

### 1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2022 phổ biến từ 210 giờ đến 258 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 51 giờ (Hình 10); và ở mức cao hơn Tháng IV/2021 từ 0 giờ đến 16 giờ, ngoại trừ khu vực Mỹ Tho, Cao Lãnh thấp hơn từ 0-43 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 76% đến 84%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 7% (Hình 11); và cao hơn Tháng IV/2021 từ 1% - 6% ngoại trừ Cà Mau thấp hơn 3%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 8/IV/2022 tại Mộc Hóa.

### 1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 69 đến 106mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 10mm.

Trong Tháng IV/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm cho tới thừ ẩm để sản xuất nông nghiệp ngoại trừ khu vực trạm Mộc Hóa, Càng Long, Châu Đốc thiếu ẩm, Sóc Trăng thiếu ẩm nghiêm trọng (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,2 - 2,3.

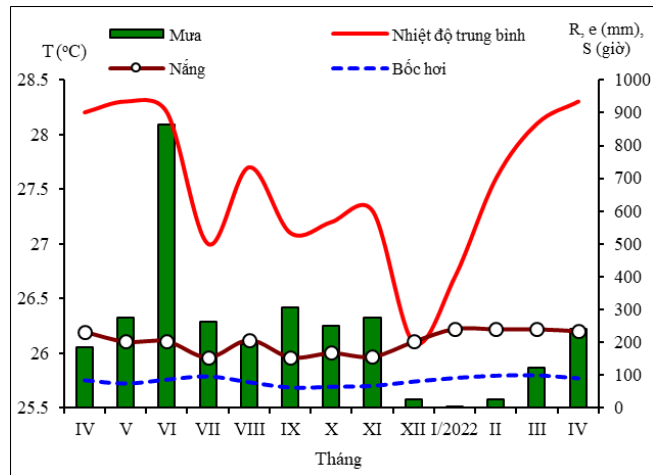
### 1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-11 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-7 ngày với cường độ nhẹ

**Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ**

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN	Tháng IV/2022	So với IV/2021	So với TBNN
Mộc Hóa	28.3	0	-0.4	84	32	35.9	235	-2	-13	84	-1	8
Mỹ Tho	28.6	-0.2	-0.2	163	55	107.6	222	-13	-51	80	2	3
Cao Lãnh	28.6	-0.2	-0.2	161	109	114.8	232	-43	-27	83	2	5
Càng Long	28.4	0	0.1	102	-4	59.6	236	12	-36	82	-7	4
Châu Đốc	28.1	-0.9	-0.4	93	55	14.8	225	5	-13	76	1	0
Cần Thơ	28.3	0.1	-0.2	241	55	191.3	235	2	-29	80	0	2
Sóc Trăng	28.7	0.3	0.3	38	-86	-27.3	221	16	-26	83	1	6
Rạch Giá	29.1	-0.1	0.1	146	5	48.2	229	-10	-5	79	1	1
Bạc Liêu	28.6	0	0.1	244	63	202.7	255	11	-15	81	0	4
Cà Mau	28.7	-0.3	0.8	327	233	226.6	210	13	-15	77	-3	-3





Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2021 đến Tháng IV/2022 tại trạm Cần Thơ

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2022

### 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

#### a) Đối với cây lúa

##### Lúa đông xuân:

Tính đến cuối tháng 4, cả nước gieo cấy được 2.990,5 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.077,9 nghìn ha, bằng 99,3%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.912,6 nghìn ha, bằng 99,6%.

Các địa phương phía Bắc đã cơ bản hoàn tất công tác gieo cấy lúa đông xuân. Do thực hiện tốt công tác chăm sóc ngay từ khi gieo cấy cùng với thời tiết thuận lợi nên lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển tốt. Vùng Đồng bằng sông Hồng đã gieo cấy được 484,5 nghìn ha, bằng 98,5% cùng kỳ năm trước (giảm 7,2 nghìn ha), chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp và đất trồng cây lâu năm. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gieo cấy được 244,1 nghìn ha, bằng 100,3% so với cùng kỳ năm trước; vùng Bắc Trung bộ gieo cấy được 349,3 ha, bằng 99,7%.

Tại phía Nam, vùng Đồng bằng sông Cửu Long diện tích gieo cấy lúa đông xuân năm nay đạt 1.506,9 nghìn ha, giảm 12,7 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của hạn mặn nên các địa phương chủ động không xuống giống lúa mà chuyển sang trồng rau màu, cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao hơn hoặc nuôi trồng thủy sản. Một số tỉnh có diện tích lúa đông xuân giảm nhiều là: Bến Tre giảm 10,2 nghìn ha; Đồng Tháp giảm 6,8 nghìn ha; Tiền Giang giảm 2,5 nghìn ha. Đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.561,9 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 81,7% diện tích gieo cấy và bằng 104,3% cùng kỳ năm trước. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 1.373,5 nghìn ha, chiếm 91,1% diện tích gieo cấy và bằng 103,8% cùng kỳ năm 2021.

##### Lúa Hè thu:

Trên những diện tích lúa đông xuân đã thu hoạch, các địa phương tiến hành vệ sinh đồng ruộng, cày ải, phơi đất để xuống giống vụ hè thu. Tính đến cuối tháng 4, các địa phương phía Nam gieo cấy được 395,9 nghìn ha lúa hè thu, bằng 110,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 387,5 nghìn ha, bằng 109,8%. Tiến độ gieo cấy lúa hè thu nhanh hơn cùng kỳ năm 2021 do người dân tranh thủ xuống giống sớm để tránh hạn mặn. Hiện nay, lúa hè thu đang ở giai đoạn mạ

đến làm đòng, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên, vụ hè thu thường chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, có thể xảy ra tình trạng thiếu nước tại các tỉnh Trung Bộ, Tây Nguyên trong các tháng mùa khô. Do vậy, các địa phương cần áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, bảo đảm nguồn nước tưới cho cây lúa, rà soát cơ cấu mùa vụ và điều chỉnh thời vụ gieo trồng đảm bảo khung thời vụ tốt nhất cho vụ mùa tiếp theo.

#### **b) Cây rau màu**

Diện tích một số cây rau màu vụ đông xuân giảm so với cùng kỳ năm trước, tính đến cuối tháng 3 cả nước gieo trồng 375,5 nghìn ha ngô (tăng 1,2%), Lạc 110 nghìn ha (giảm 1,2%), đậu tương 12,6 nghìn ha (giảm 10,3%), khoai lang 52,8 nghìn ha (giảm 8,3%).

**Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng IV/2022**

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa chiêm xuân	Làm đòng - trổ - phơi màu - chắc xanh
		Ngô	Trổ cờ - phát triển bắp
		Chè	Chăm sóc – phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Trổ - ngậm sữa
		Ngô	Thu hoạch
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả
3	Bắc Trung Bộ	Lúa xuân	Chín sấp
		Ngô	Trổ - thu hoạch
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Đông xuân: Ngậm sữa – chắc xanh – chín -TH
			Xuân Hè: Mạ - đẻ nhánh
			Hè thu sớm: Xuống giống – mạ
		Ngô	Trổ cờ – thu hoạch
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa	ĐX: Trổ - ngậm sữa; Chắc xanh - chín - thu hoạch
			Hè thu sớm: Xuống giống – mạ
		Ngô	Trổ cờ, thâm râu – thu hoạch
		Cà phê	Chăm sóc - ra hoa – quả non
		Điều	Chăm sóc sau thu hoạch
6	Đông Nam Bộ	Lúa đông xuân	Chín, thu hoạch
		Lúa hè thu	Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ
		Cao su	Ra lá non, khai thác
		Điều	Chăm sóc sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa đông xuân	Chín, thu hoạch

	Lúa hè thu	Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ
	Sầu riêng	Chăm sóc, phát triển thân lá
	Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

## 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

### a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Tư chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 81,4 nghìn ha lúa và 12,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Một số địa phương chịu thiệt hại nặng nề như: Thừa Thiên Huế 20,5 nghìn ha và Quảng Trị 10,5 nghìn ha lúa bị ngập; Quảng Nam 2.983 ha lúa bị mất trắng và 1.597 ha lúa bị thiệt hại; Bình Định 181,1 ha bị mất trắng và 12,8 nghìn ha bị thiệt hại.

Tại Bình Định, hơn 11 nghìn ha lúa đông xuân đang trong thời gian thu hoạch và 577 ha hoa màu bị hư hại.

Tại Phú Yên, diện tích lúa đông xuân trong giai đoạn chín, sắp thu hoạch bị ngập nước, ngã đổ lên đến 15.700/26.666 ha, ngoài ra còn 508 ha rau màu bị ảnh hưởng.

Tại Quảng Nam, 14.352 ha/41.500ha lúa đông xuân bị ngã đổ, ngập nước; trong đó có 2.510 ha bị thiệt hại hoàn toàn, 1.530 ha bị thiệt hại từ 50 - 70%. Ngoài ra, 734 ha hoa màu bị ảnh hưởng, trong đó có 410 ha bị thiệt hại hoàn toàn.

Tại Quảng Ngãi do lượng mưa quá lớn nên toàn tỉnh đã có khoảng 1.500 ha lúa bị ngã đổ hoàn toàn và 3.000 ha bị ngập úng. Ngoài ra, có khoảng 1.000 ha hoa màu bị ngập úng, ngã đổ.

### b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng IV/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Một số tỉnh miền trung nhiều diện tích lúa và hoa màu bị ảnh hưởng do mưa trái mùa trên diện rộng.

#### - Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa ĐX: Đang trong giai đoạn làm đồng - trổ - phơi màu - chắc xanh. Nhìn chung điều kiện thời tiết không gây bất lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Cây ngô xuân đang trong giai đoạn trổ cờ - phát triển bắp. Điều kiện thời tiết cơ bản phù hợp với sinh trưởng của cây ngô.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn chăm sóc – phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây chè phát triển.

#### - Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn trổ - ngậm sữa, điều kiện nhiệt độ phù hợp cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn Xoáy nõn - trổ cờ, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

**- Khu vực Bắc Trung Bộ:**

Lúa: Đang trong giai đoạn chín sấp. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn trổ - thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

**- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:**

+ Lúa:

Lúa đông xuân ngâm sữa – ch c xanh – chín -TH; Lúa Xuân Hè đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh; Lúa Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn Trổ cò – thu hoạch. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

**- Khu vực Tây Nguyên:**

+ Lúa Đông Xuân đang trong giai đoạn trổ - ngâm sữa; Chắc xanh - chín - thu hoạch; Lúa Hè Thu sớm đang xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn trổ cò, thâm rêu – thu hoạch. Điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Chăm sóc - ra hoa – quả non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

**- Khu vực Đông nam Bộ:**

+ Lúa: Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn Chín, thu hoạch; Lúa hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn ra lá non, khai thác, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

**- Khu vực Tây Nam Bộ:**

+ Lúa: Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn Chín, thu hoạch; Lúa hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn Chăm sóc, phát triển thân lá. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

### 2.3. Tình hình sâu bệnh

#### - **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 4.200 ha, diện tích nhiễm nặng 34 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, Cần Thơ, Hải Phòng, Thái Bình Yên Bái, Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.487 ha; Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tây Ninh, Cần Thơ, Lâm Đồng, Đắk Lak, Quảng Nam,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.007 ha; diện tích nhiễm nặng 49 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Thái Bình, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Nam, Đắk Lak,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.054. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Yên Bái,

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 521 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa -Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Yên Bái...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.913 ha, diện tích nhiễm nặng 758 ha; mất trắng 223 ha tại Thừa Thiên Huế, đã phòng trừ trong kỳ 3.667 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Lâm Đồng, Quảng Nam, Ninh Thuận,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.736 ha, nhiễm nặng 575 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Điện Biên, Hải Phòng, Phú Thọ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, ....

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 37.376 ha, diện tích nhiễm nặng 1.368 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh khu 4, Nam Định, Phú Thọ, Điện Biên, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Nam, Hậu Giang,...

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm bệnh toàn vùng 471 ha tỷ lệ nhiễm bệnh phổ biến 2,5-5%. Bệnh xuất hiện gây hại chủ yếu ở Kiên Giang (461 ha), Tiền Giang (10 ha).

- **Bệnh đốm sọc vi khuẩn:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 1-3%, cao 10-20%, cục bộ 30-40% số lá (Yên Bái, Hải Dương, Hà Nội). Diện tích nhiễm 373 ha, nặng 8 ha.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.570 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Cà Mau, Hậu Giang, An Giang, Tây Ninh, Bình Thuận,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.680 ha, diện tích hại nặng 301 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: khu 4, Thái Bình, Điện Biên, Hà Nội, An Giang, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang ,....

- **Hiện tượng lúa cỏ:** Xuất hiện chủ yếu trên lúa giai đoạn đẻ nhánh rộ- đứng cái, làm đồng với diện tích nhiễm 218 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Nam Định.

- **Bệnh vàng lá sinh lý:** Hại diện hẹp, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-5%, cao 10-20%, cục bộ 30-50% số lá. Diện tích nhiễm 485 ha, chủ yếu nhiễm nhẹ và trung bình. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Hòa Bình, Lào Cai, ...

### III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

#### 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2022

##### - Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina ở cường độ trung bình (SSTA  $\leq$  -1,0oC). Trạng thái này tiếp tục duy trì đến đầu mùa hè.

##### - Gió mùa

Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) có khả năng xấp xỉ đến mạnh hơn TBNN. GMMH có khả năng kết thúc sớm hơn so với TBNN.

##### - Nhiệt độ:

Khu vực Bắc Bộ, nhiệt độ xấp xỉ trong tháng V-VII; khu vực Trung Bộ và Nam Bộ xấp xỉ trong tháng V và xấp xỉ trên trong tháng VI và tháng VII, so sánh với giá trị TBNN cùng thời kỳ.

##### - Lượng mưa:

Trong mùa tháng V-VII: Khu vực Bắc Bộ và Tây Nguyên, Nam Bộ có tổng lượng mưa (TLM) cao hơn; khu vực Trung Bộ có TLM xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ.

##### - Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới:* Số XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta xấp xỉ giá trị TBNN. Trong mùa tháng V-VII, có khả năng xuất hiện 2-3 XTNĐ hoạt động trên biển Đông, trong đó khoảng 1-2 cơn ảnh hưởng đến lãnh thổ Việt Nam.

- *Điều kiện khô hạn:* Tình trạng khô hạn trong mùa V-VII/2022 ở khu vực Trung Bộ không nghiêm trọng.

- *Nắng nóng:* Số ngày nắng nóng xấp xỉ đến thấp hơn trong tháng V, xấp xỉ trong tháng VI và tháng VII, so sánh với giá trị TBNN cùng thời kỳ. Các cực đoan của nhiệt độ, nắng nóng gia tăng trong tháng VI và tháng VII.

#### 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng IV và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng V-VII/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

##### 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Lượng mưa phân bố không đều. Trong quá trình chăm sóc, người dân cần chủ động tưới thêm nước bổ sung cho cây lúa theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng. Các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại cần chú ý: bệnh đạo ôn lá - cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt....

+ Ngô: lượng mưa phân bố không đồng đều, những ngày mưa nhiều gây ảnh hưởng đến một số diện tích ngô đang trổ cờ và khiến một số diện tích ngô bị đổ ngã do mưa to và gió lớn. Đề phòng các đối tượng sâu bệnh như: sâu đục thân, sâu đục bắp, bệnh khô vằn... người dân cần chú ý theo dõi và kịp thời có các biện pháp phòng trừ.

+ Cây chè: Đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè như: bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, sâu đục thân...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Người dân cần tiếp tục chú ý tỉa bỏ bớt quả sâu bệnh, quả kém phát triển tạo điều kiện cho các quả to - khỏe mạnh sinh trưởng tốt đồng thời giúp giảm bớt áp lực nuôi dưỡng cho cây; ngoài ra, cần chú ý tưới thêm nước cho cây ăn quả có múi để bảo đảm cho cây ăn quả có múi sinh trưởng tốt nhất. Lưu ý đề phòng các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ăn quả có múi: sâu đục thân, sâu đục quả, bệnh chảy gôm, ốc sên....

## **2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ**

+ Lúa: Những ngày mưa ít người dân cần chủ động cung cấp đủ nước cho ruộng lúa đồng thời cần lưu ý một số sâu bệnh chính như bệnh vàng lụi, sâu đục thân hai chấm; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu đạt tiêu chuẩn cho phép.

+ Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể phun thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép.

+ Đối với các cây rau màu: cần đảm bảo tưới bổ sung đủ nước cho rau màu đồng thời cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh khô đầu lá, sâu khoang; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần có biện pháp diệt trừ sâu bệnh kịp thời.

## **3. Vùng Bắc Trung Bộ**

- Lúa: Những ngày mưa ít cần chủ động bổ sung đủ nước cho lúa đồng thời cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh vàng lùn, sâu đục thân 5 vạch đen; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp.

- Cây ngô: người dân cần đảm bảo tưới đủ nước cho ngô bên cạnh đó cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh khô vằn, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng phân bón hợp lý tăng sức đề kháng cây trồng.

## **4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn trổ-chín tại các tỉnh trong vùng; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như Sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại trên ngô xuân giai đoạn cây con tại các vùng trồng ngô, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại mạnh do điều kiện thời tiết mưa nhiều và độ ẩm cao.

## **5. Vùng Tây Nguyên**

+ Lúa: Đề phòng bọ trĩ, ốc bươu vàng phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Xuân Hè, Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống – đẻ nhánh.



+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

#### **6. Vùng Đông Nam Bộ.**

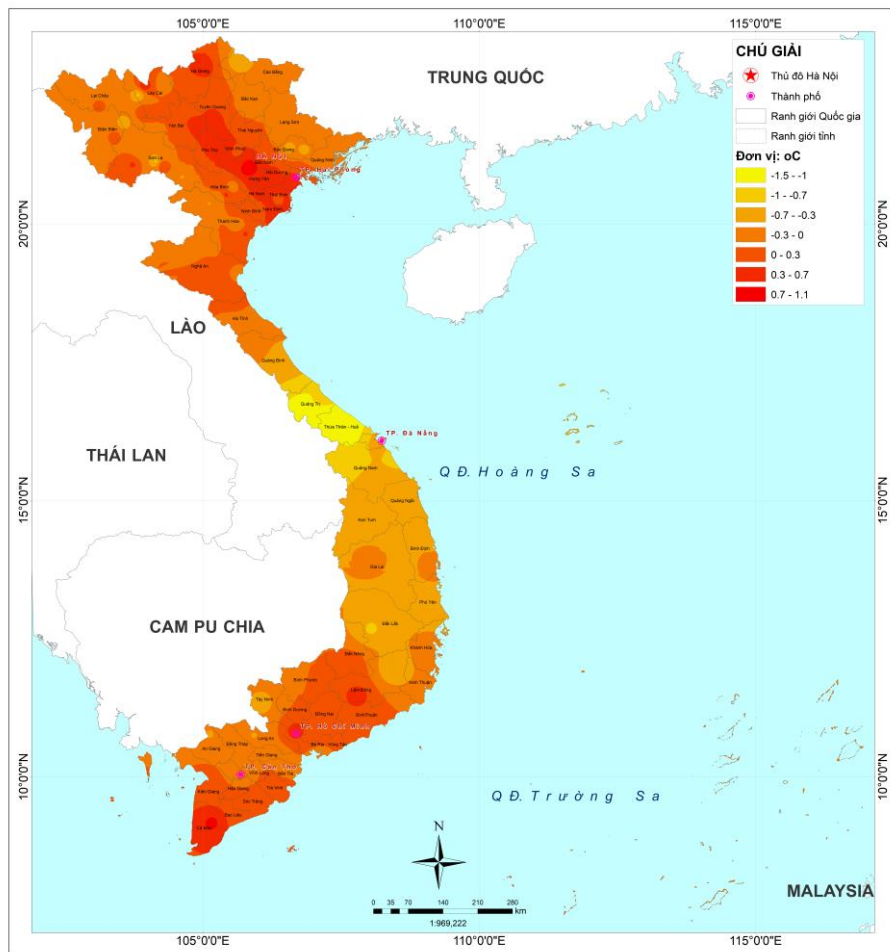
+ Lúa: Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, chuột hại.

+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

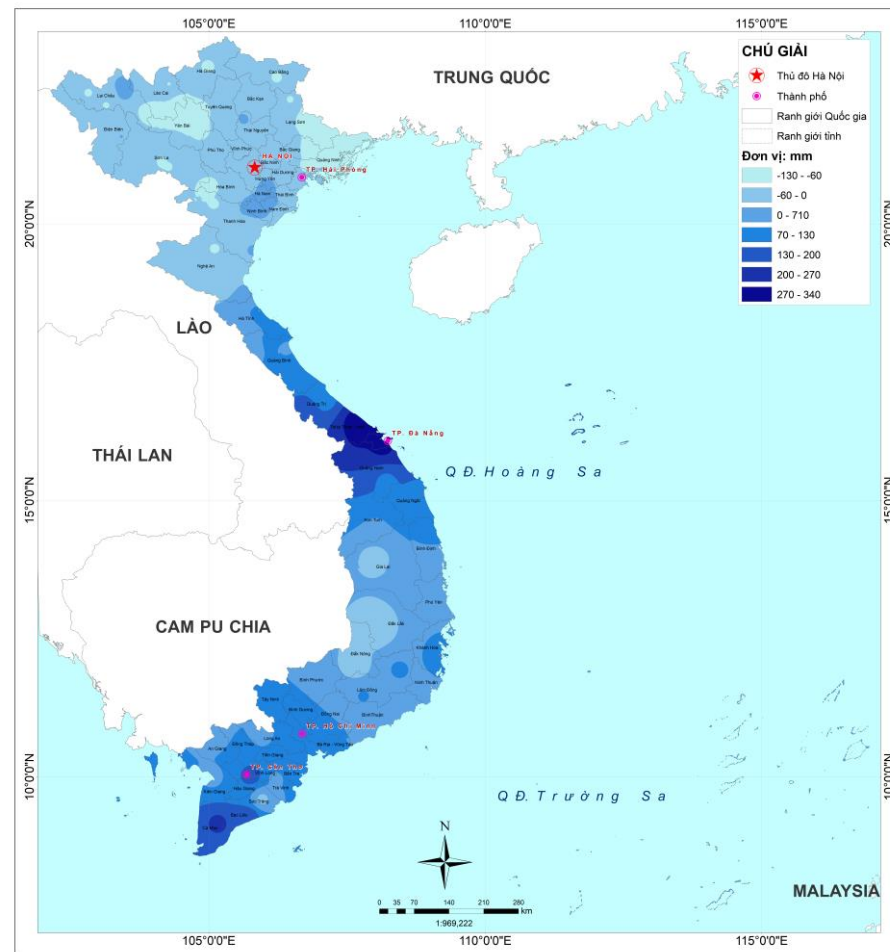
#### **7. Vùng Tây Nam Bộ**

+ Lúa: Cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

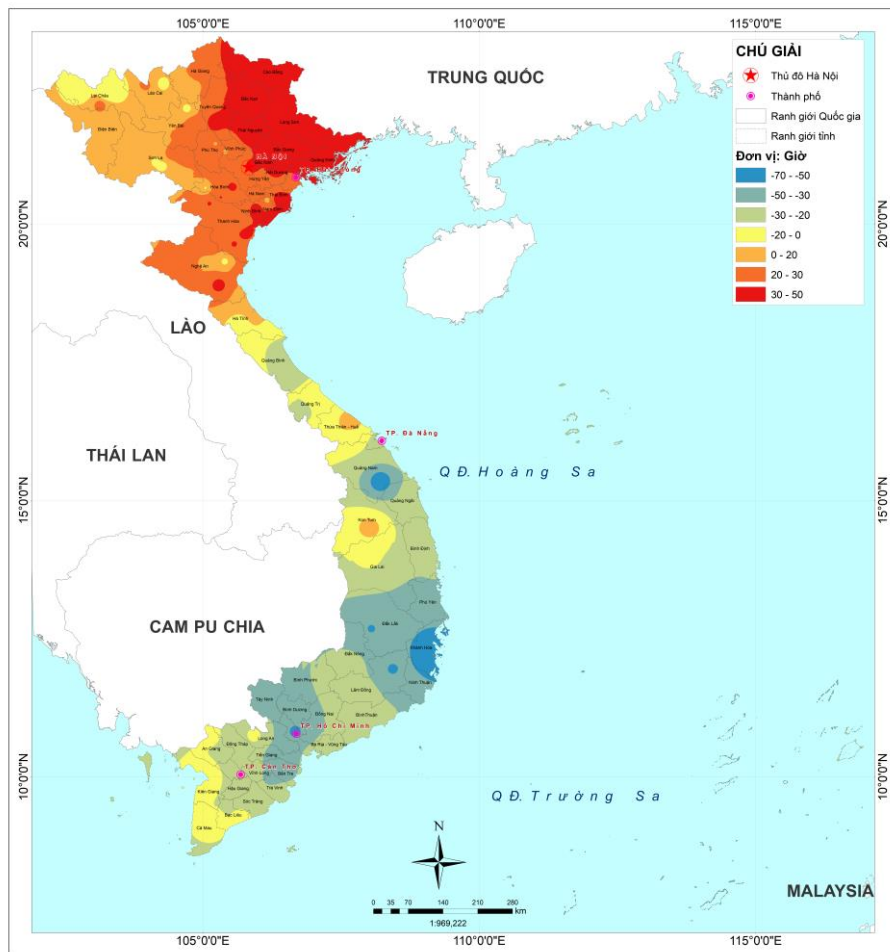
+ Sầu riêng: lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



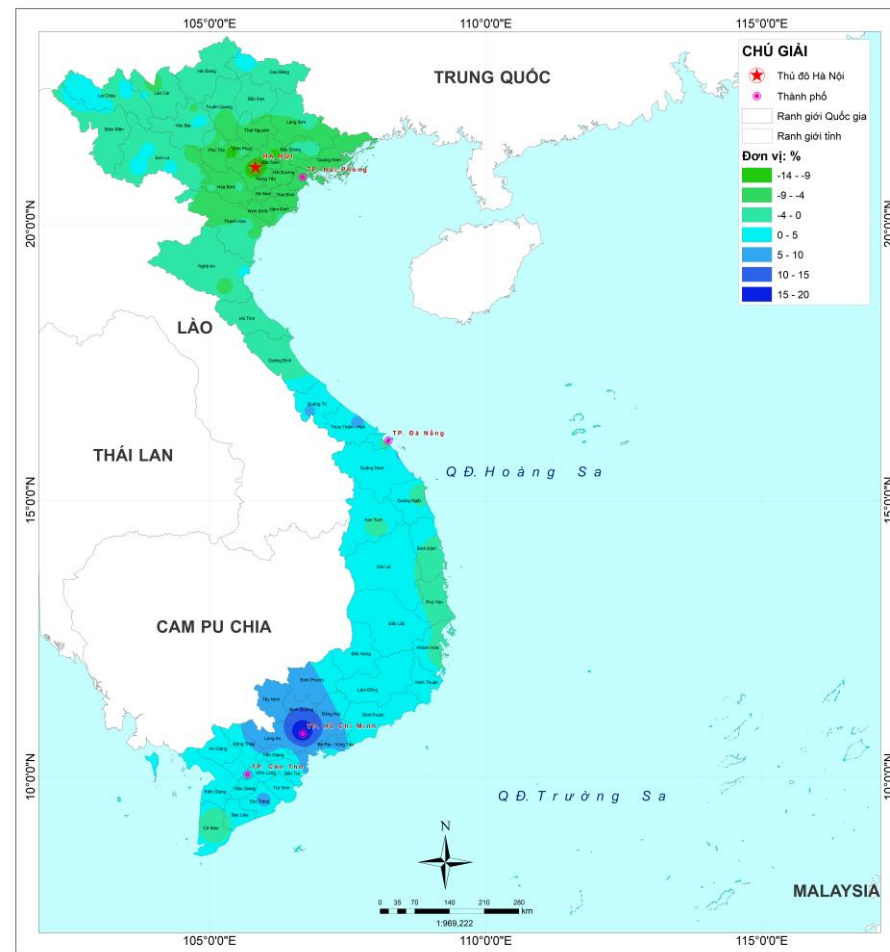
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng IV/2022 so với TBNN (°C)



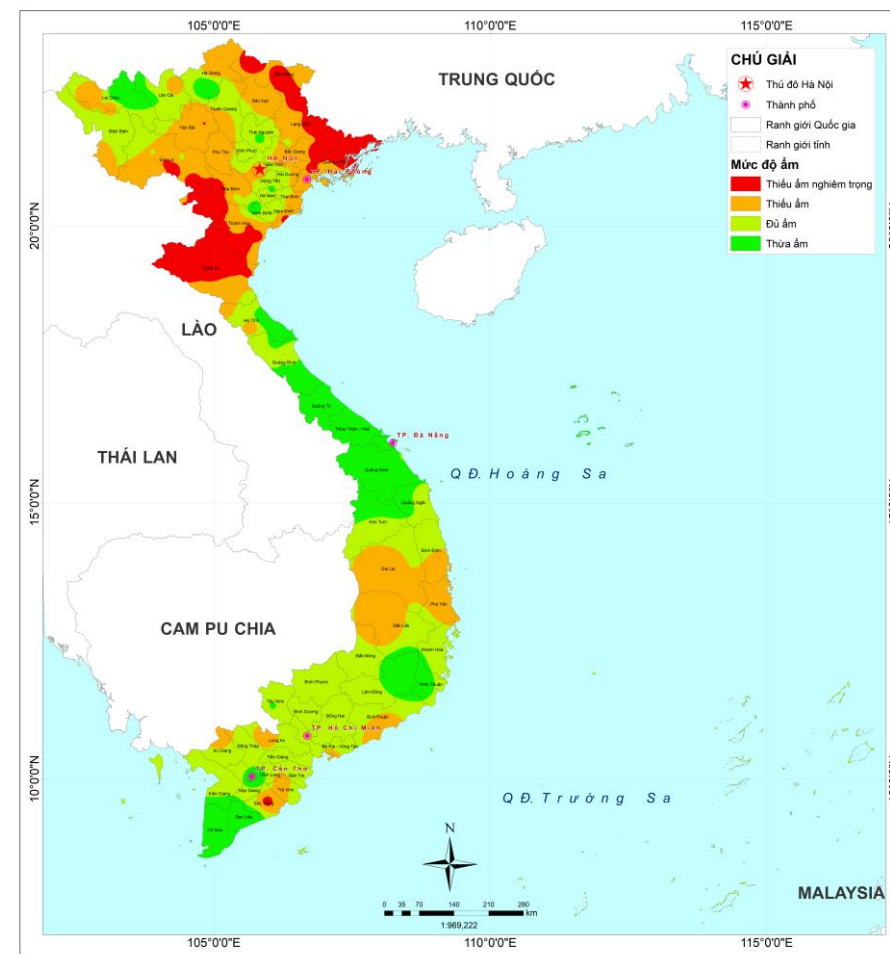
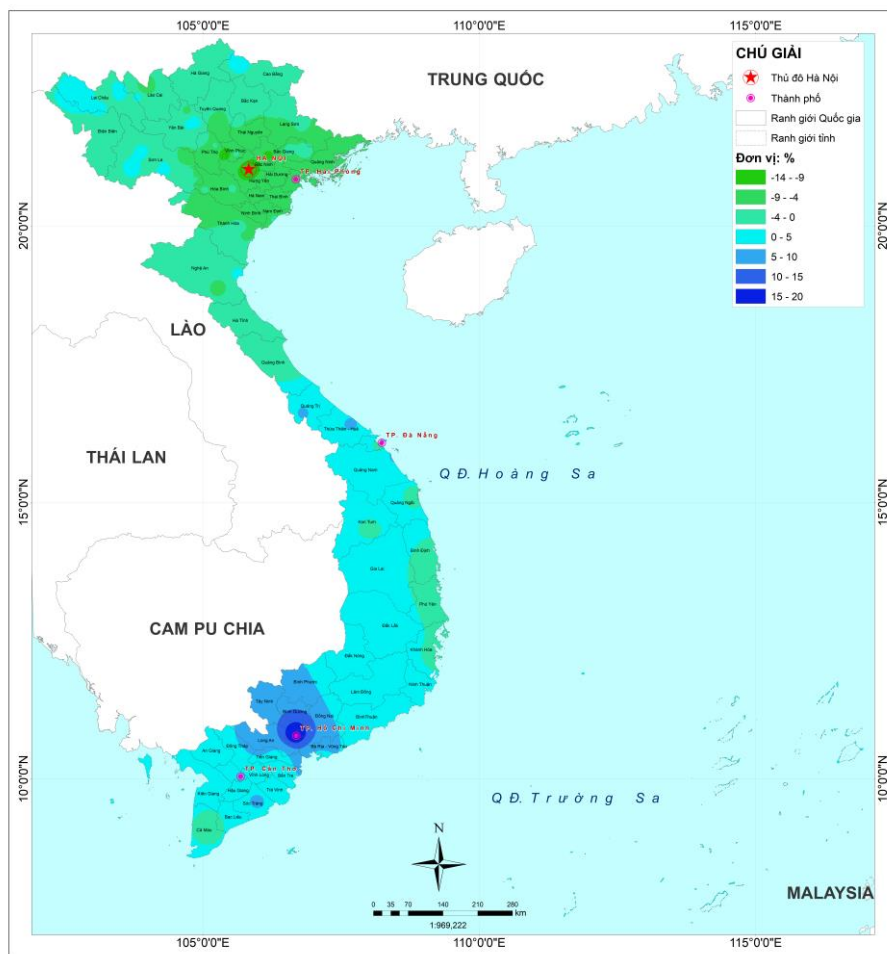
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng IV/2022 so với TBNN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng IV/2022 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng IV/2022 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng IV/2022 (mm)

Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng IV/2022



**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:**

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,**  
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: [khituongnongnghiep@imh.ac.vn](mailto:khituongnongnghiep@imh.ac.vn) [son.nguyenhong@imh.ac.vn](mailto:son.nguyenhong@imh.ac.vn)

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>